

MS. CHI ENGLISH

Name: _____
 Class: GOLD A2+

Date: .../.../20...
 Tel: 038 255 2594

GOLD EXPERIENCE A2+: UNIT 4 - LIVE AND LEARN VOCABULARY REVISION

A. NEW LESSON:

| No. | New words | Meaning | No. | New words | Meaning |
|-----|-----------------------------|------------------------------|-----|------------------------------------|------------------------|
| 1 | business studies (n) | nghiên cứu kinh doanh | 28 | look after (phr.v) | trông nom, chăm sóc |
| 2 | media studies (n) | nghiên cứu truyền thông | 29 | come round (phr.v) | đến thăm |
| 3 | drama (n) | kịch, phim | 30 | software (n) | phần mềm |
| 4 | enterprise (n) | doanh nghiệp | 31 | celebrate (v) | tổ chức |
| 5 | local (adj) | địa phương | 32 | go wrong | trục trặc |
| 6 | cut down (phr.v) | đốn, cắt | 33 | fear (n) | nỗi sợ |
| 7 | recycle (v) | tái chế | 34 | prevent (v) | ngăn chặn |
| 8 | individual (n) | cá nhân | 35 | positive (adj) | tích cực |
| 9 | decide (to V) (v) | quyết định làm gì đó | 36 | make up one's mind (idm) | quyết định |
| 10 | life skill (n) | kỹ năng sống | 37 | discuss (v) | thảo luận |
| 11 | aim (n) | mục tiêu, mục đích | 38 | education (n) | sự giáo dục |
| 12 | be amazed at | ngạc nhiên về | 39 | behaviour (n) | hành vi, hành xử |
| 13 | repair (v) | sửa chữa | 40 | flight (n) | chuyến bay |
| 14 | furniture (n) | nội thất | 41 | exchange (n) | sự trao đổi |
| 15 | college (n) | trường Cao đẳng, Đại học | 42 | host (n) | chủ nhà |
| 16 | give sth a try (idm) | thử làm điều gì đó mới mẻ | 43 | discipline (n) | kỷ luật |

| | | | | | |
|----|---------------------------|--------------------|----|------------------------------|--|
| 17 | have a go (idm) | thử làm việc gì | 44 | strict (adj) | nghiêm khắc |
| 18 | plan ahead (phr.v) | lên kế hoạch trước | 45 | debate (n) | cuộc tranh luận |
| 19 | manage (v) | quản lý | 46 | take a chance | nắm bắt cơ hội |
| 20 | organisation (n) | tổ chức | 47 | cross sth out (phr.v) | gạch bỏ |
| 21 | develop (v) | phát triển | 48 | settle down (phr.v) | ổn định |
| 22 | equipment (n) | thiết bị | 49 | hand in (phr.v) | nộp bài |
| 23 | apply for (phr.v) | xin việc làm | 50 | lie down (phr.v) | nằm xuống |
| 24 | application (n) | đơn xin việc làm | 51 | tell sb off (phr.v) | nói một cách giận dữ với ai đó vì họ làm sai |
| 24 | judge (n) | ban giám khảo | 52 | encourage (v) | động viên, khuyến khích |
| 26 | coursework (n) | khóa học | 53 | in advance (idm) | trước, sớm |
| 27 | term (n) | học kỳ | | | |

*** Note:**

n = noun: Danh từ

adj = adjective: Tính từ;

v = verb: Động từ

phr.v = phrasal verb: Cụm động từ idm = idiom: Thành ngữ

*** Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

B. HOMEWORK:

Part 4

Questions 16 – 20

For each question, choose the correct answer.

16 You will hear a woman talking to her friend about why she's bought a motorbike.
Why did she buy it?

A It's fast.
B It was cheap.
C It'll be easy to repair.

17 You will hear two friends talking about going to University.
What subject is the man going to study?

A history
B geography
C chemistry

18 You will hear two friends talking about a photograph.
What's the photograph of?

A a sports stadium
B a zoo
C a school playground

19 You will hear a woman talking to a friend on the phone.
Why's she upset?

A Her train was delayed.
B She's lost her wallet.
C She's broken her glasses.

20 You will hear a woman talking to her friend, David, about something she's bought.
What has she bought?

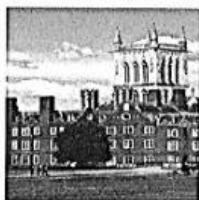
A some clothes
B some food
C some games

Con làm bài nghe theo link sau (13p36 – 20p05s): <https://www.youtube.com/watch?v=De8UVt5yKL0&t=255s>

Nguồn: A2 KEY 2020 Sample Test – Part 4

Sports At School

St James School



St James School is next to a small village and offers various different outdoor sports for students. There are two fields next to the school. One of the fields is used for hockey. The other field is used for football and rugby. There is a building between the fields. Students can change into their sports' clothes here, and then have some snacks after the game. The school building is very old, so it doesn't have any room for any indoor activities. However, they have just started to build a new swimming pool next door.

Brighton School



Brighton School is in the centre of the city and doesn't have any fields next to the school. The only open space inside the building is the school hall. This means they can only have badminton there. However, the school does have two sports fields, but they are outside the city, so the students can only get there by bus. Every week, on Wednesday, the school takes the football teams to the fields by bus. The school doesn't have a rugby team, but they want to create one.

South Hills School



There is a lovely indoor sports area at South Hills School. The school is in a quiet part of town. Students can play tennis indoors and there is a big hall where basketball can also be played. When there isn't a basketball game, they can set up the hall for badminton or volleyball. The school doesn't have any fields so they can't offer football or rugby but, after spring, they take students on a special trip to the coast, which is about 50 miles away. Some students go sailing and others prefer to go surfing.

For each question, choose the correct answer.

| | St James | Brighton | South Hills |
|---|----------|----------|-------------|
| 7. Which school takes students to the sports' fields? | A | B | C |
| 8. Which school doesn't have indoor sports? | A | B | C |
| 9. Which school is in the busiest part of the city? | A | B | C |
| 10. Which school takes students on a summer trip? | A | B | C |
| 11. Which school doesn't offer badminton? | A | B | C |
| 12. Which school offers the opportunity for water sports? | A | B | C |
| 13. Which school is the only one to offer rugby? | A | B | C |

Nguồn: Simply KET – Test 7 – Part 2

Questions 26–35

Read the text below and choose the correct word for each space.
For each question, mark the correct letter **A**, **B**, **C** or **D** on your answer sheet.

Example:

0 A made B turned C done D put

Answer: 0

| | | | |
|---|---|---|---|
| A | B | C | D |
| — | | | |

HONEY

Honey is a sweet liquid (0) by bees. It (26) of water and sugars. Bees may travel as (27) as seventy-five thousand kilometres and visit over two million flowers to produce just half a kilo of honey. The colour and flavour of honey depend (28) the type of flower visited. In (29), there are more than three hundred (30) of honey.

The lighter-coloured ones are generally milder in flavour than darker honey.

In ancient (31), honey was the main sweet food, as sugar was very (32) Honey was of great (33) to the ancient Egyptians, who used it as payment.

Today, honey is produced and eaten in (34) part of the world. Research suggests that it prevents tiredness and improves athletic performance. However, honey is not just food – it (35) be taken for sore throats and is used in many skin and hair-care products.

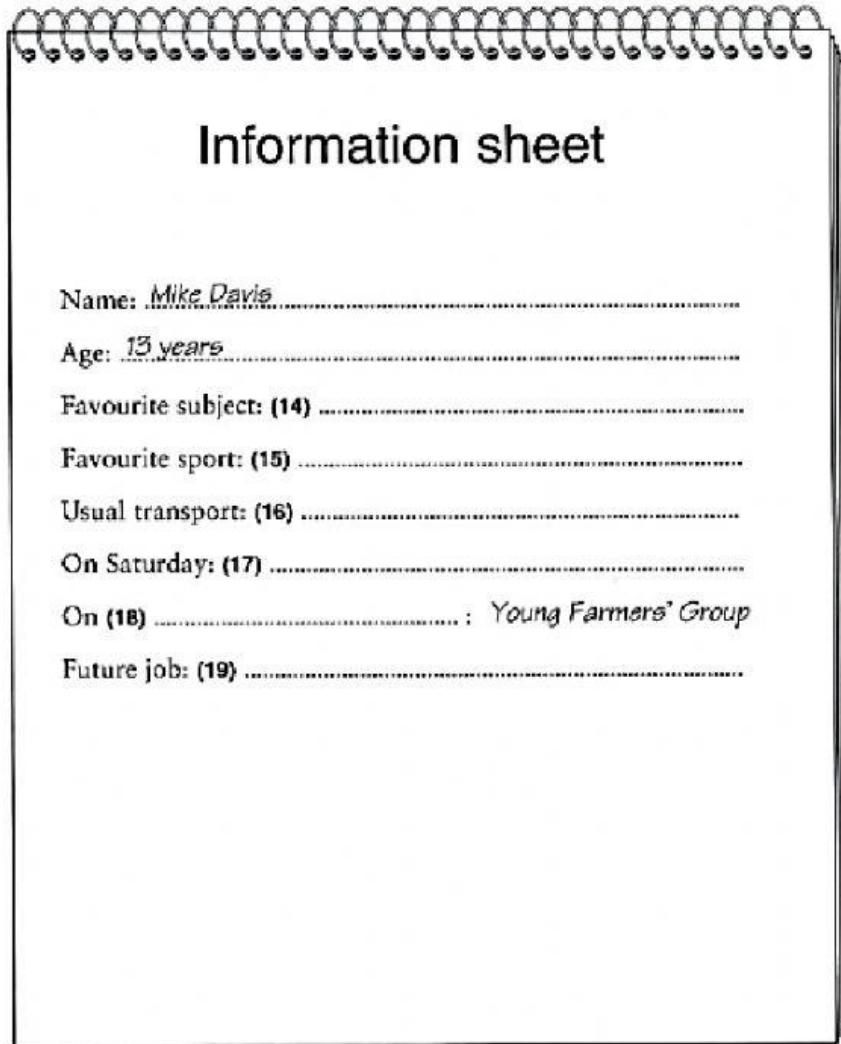
| | | | |
|----------------|---------------|------------|---------------|
| 26 A involves | B contains | C includes | D consists |
| 27 A well | B long | C soon | D far |
| 28 A to | B on | C for | D with |
| 29 A case | B order | C fact | D place |
| 30 A varieties | B collections | C sets | D differences |
| 31 A seasons | B times | C years | D dates |
| 32 A distant | B rare | C small | D slim |
| 33 A cost | B price | C value | D charge |
| 34 A all | B some | C most | D every |
| 35 A shall | B need | C can | D ought |

Con làm bài nghe theo link sau (0p5s – 4p41s): <https://www.youtube.com/watch?v=i-4rEMjxZLM>

PART 3

Questions 14–19

- You will hear a radio programme in which young people from different parts of the country are interviewed.
- For each question, fill in the missing information in the numbered space.



Information sheet

Name: *Mike Davis*

Age: *13 years*

Favourite subject: (14)

Favourite sport: (15)

Usual transport: (16)

On Saturday: (17)

On (18) : *Young Farmers' Group*

Future job: (19)

Nguồn: PET 2 – Test 1 – Part 3

MINI TEST

I. Write the correct English meaning of the word or phrase

| Vietnamese | English |
|--------------------------|---------------|
| tiến bộ | make progress |
| sàn nhún | |
| rất hiếm khi | |
| nguồng mộ | |
| đột ngột | |
| đăng ký | |
| vui mừng | |
| hèo lánh | |
| cơ hội | |
| lịch sự, lẽ phép | |
| môn thể dục dụng cụ | |
| ở hướng Bắc/Nam/Đông/Tây | |
| giết thời gian | |
| xuất hiện | |

II. Match to make meaningful sentences

0. *This soup tastes bad! You should* eaten anything since breakfast.

1. Sometimes we have to accept changes gymnastics, tennis and swimming.

2. Debbie enjoys embarrassed to feel the tears on her cheeks.

3. I'm starving! I haven't *get rid of it.*

4. She wiped her eyes (*lau mắt*), with excitement.

5. His eyes lit up (*sáng lên*) if we want to move forward.